

ĐỀ ÁN

XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỈNH TUYÊN QUANG GIAI ĐOẠN 2012 - 2020, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 70/QĐ-UBND ngày 29/3/2012
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

MỞ ĐẦU

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

Nông thôn là một phần quan trọng, có ảnh hưởng lớn tới sự ổn định và phát triển bền vững của cả nền kinh tế - xã hội. Phát triển nông thôn toàn diện là cơ sở vững chắc để phát triển đất nước. Vì vậy, Đảng và Nhà nước ta luôn quan tâm đầu tư cho khu vực nông thôn.

Tuyên Quang là tỉnh miền núi có trên 86% dân số sống ở nông thôn, trong nhiều năm qua, tỉnh đã quan tâm đến phát triển nông nghiệp, nông thôn với nhiều chương trình, dự án đã được đầu tư như: Dự án Đa dạng hoá thu nhập nông thôn; Chương trình 134, 135; Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; Chương trình kiên cố hoá kênh mương; Chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng; nâng cao năng lực hệ thống khuyến nông từ tỉnh đến cơ sở; Chương trình xuất khẩu lao động, tạo việc làm cho khu vực nông thôn,... Bộ mặt nông thôn bước đầu thay đổi: Sản xuất nông nghiệp đã đảm bảo an ninh lương thực, giá trị sản xuất nông nghiệp tăng bình quân 8,1%/năm (giai đoạn 2005-2010); tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 29,08% (năm 2011); cơ sở hạ tầng được đầu tư xây dựng, điển hình là chương trình bê tông hoá đường giao thông nông thôn; kiên cố hoá kênh mương, trường học...; đời sống văn hoá, tinh thần của nhân dân được chăm lo; cán bộ xã được đào tạo nâng cao năng lực; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội nông thôn được giữ vững.

Mặc dù vậy, nông thôn Tuyên Quang vẫn còn nhiều mặt hạn chế: các xã chưa có quy hoạch phát triển đồng bộ; hạ tầng kinh tế-xã hội chưa đáp ứng được yêu cầu đời sống của nhân dân cũng như phát triển sản xuất theo hướng hàng hoá; trình độ sản xuất, khả năng tiếp cận với thị trường, khoa học công nghệ của lao động nông thôn còn thấp kém; kinh tế nông nghiệp chuyển dịch chậm; sản xuất phi nông nghiệp chưa mạnh mẽ; doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế ít quan tâm đầu tư vào khu vực nông nghiệp, nông thôn; phần lớn lao động chưa qua đào tạo, thiếu việc làm có thu nhập ổn định; y tế xã nhiều nơi chưa đáp ứng được yêu cầu chăm sóc sức khoẻ ban đầu cho người dân; cơ sở văn hoá, thông tin, giáo dục còn hạn chế nhất là ở các xã vùng cao, vùng sâu; vệ sinh môi trường nông thôn chưa được chú trọng để bảo vệ sức khoẻ con người; nhiều cán bộ cấp xã còn hạn chế về trình độ chuyên môn.

Đề án "**Xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2012 - 2020, định hướng đến năm 2030**" là cơ sở cần thiết để quản lý, tổ chức thực hiện xây dựng nông thôn phát triển đồng bộ và bền vững.

II. CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Nghị quyết số 26/TW ngày 05/8/2008 Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá X) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới;

Quyết định 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020;

Thông tư liên tịch số 26/2011/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT-BTC ngày 13/4/2011 của liên bộ: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung thực hiện Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ;

Quyết định 100/2008/QĐ-TTg ngày 15/7/2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020;

Các tiêu chuẩn kinh tế - kỹ thuật về nông thôn mới của các Bộ, ngành;

Nghị quyết 27-NQ/TU ngày 23/11/2011 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khoá XV) về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011-2015, định hướng đến năm 2020;

Quy hoạch phát triển của các ngành, lĩnh vực được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020;

Thực trạng nông thôn tỉnh Tuyên Quang năm 2011 theo 19 tiêu chí quốc gia nông thôn mới.

III. NỘI DUNG ĐỀ ÁN

1. Phần thứ nhất: Thực trạng về nông nghiệp, nông dân, nông thôn tỉnh Tuyên Quang theo bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới.

2. Phần thứ hai: Quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, các giải pháp chủ yếu xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2012-2020, định hướng đến năm 2030.

3. Phần thứ ba: Tổ chức thực hiện.

IV. PHẠM VI ĐỀ ÁN

Thực hiện trên địa bàn 129 xã nông thôn của tỉnh.

Phần thứ nhất

THỰC TRẠNG NÔNG THÔN TỈNH TUYÊN QUANG THEO BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ NÔNG THÔN MỚI

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI NÔNG THÔN

Tuyên Quang có địa hình miền núi khá phức tạp, được chia làm 3 vùng: Vùng núi cao phía Bắc gồm toàn bộ huyện Lâm Bình, Na Hang, các xã vùng cao của các huyện Chiêm Hoá, Hàm Yên và Yên Sơn; Vùng núi thấp gồm các xã phía Nam của các huyện Chiêm Hoá, Hàm Yên, Yên Sơn và Sơn Dương; Khu vực đồi thấp và thung lũng dọc Sông Lô, Sông Phó Đáy gồm thành phố Tuyên Quang và phần còn lại của các huyện: Yên Sơn và Sơn Dương. Địa hình đồi núi đan xen thuận lợi cho phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp. Đơn vị hành chính tỉnh Tuyên Quang được chia thành 6 huyện và 1 thành phố, với 141 xã, phường, thị trấn (trong đó có 129 xã, 7 phường và 5 thị trấn).

Tổng diện tích đất tự nhiên có 586.732,74 ha. Trong đó, đất nông nghiệp 531.609,79 ha; đất phi nông nghiệp 43.385,75 ha.

Dân số của tỉnh Tuyên Quang có trên 734.900 người. Gồm 22 dân tộc cùng sinh sống, trong đó chủ yếu là các dân tộc: Kinh, Tày, Dao, Cao Lan, Mông... Dân số khu vực nông thôn có 713.395 người, chiếm 97,02% dân số toàn tỉnh. Trong đó số người từ 15 tuổi trở lên tham gia các hoạt động kinh tế là 411.285 người, chiếm 57,65% dân số nông thôn. Lao động nông nghiệp có 275.689 người, chiếm 67,03% lao động nông thôn. Lao động qua đào tạo có 30.395 người, chiếm 7,4% tổng số lao động.

II. THỰC TRẠNG NÔNG THÔN THEO 19 TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI

1. Về quy hoạch và thực hiện quy hoạch

Trong tổng số 129 xã trên địa bàn tỉnh, qua rà soát có:

- 113 xã đã có quy hoạch xây dựng trung tâm xã và một số điểm dân cư tập trung (Quy hoạch các khu tái định cư).

(Có 26 xã đạt tiêu chí Quy hoạch nông thôn mới)

- Trong năm 2012, 129 xã trong tỉnh tập trung lập quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới của xã.

- Chưa có xã nào thực hiện lập quy hoạch chi tiết: Quy hoạch sử dụng đất; hạ tầng thiết yếu cho phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hoá, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ; phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội - môi trường theo chuẩn mới.

2. Hạ tầng kinh tế - xã hội

2.1. Đường giao thông

Đến nay trên địa bàn tỉnh 100% số xã, 98,95% thôn, bản có đường giao thông đến trung tâm, tuy nhiên nhiều tuyến đường là đường đất, mùa mưa đi

lại khó khăn. Từ năm 2011, tỉnh đã triển khai chương trình bê tông hoá đường giao thông nông thôn được nhân dân hưởng ứng, góp phần cải thiện điều kiện đi lại, phục vụ phát triển kinh tế xã hội khu vực nông thôn. Kết quả rà soát hiện trạng giao thông 129 xã như sau:

a) Đường trục xã, liên xã: tổng chiều dài 2.590,4 km, trong đó, đường được nhựa hoá và bê tông hoá dài 912,6 km (chiếm 35,2%).

b) Đường trục thôn, xóm: tổng chiều dài 2.592,2km, trong đó đã được nhựa hóa, bê tông hóa và cấp phối 837km (chiếm 32,3%).

c) Đường ngõ, xóm: tổng chiều dài 2.998,8km, trong đó đã được nhựa hóa, bê tông hóa và cấp phối 418,7km (chiếm 14%).

d) Đường trục chính nội đồng: tổng chiều dài 1.498,8km, trong đó đã được bê tông hóa và cấp phối 18,8km (chiếm 1,3%).

(Có 01 xã đạt tiêu chí về giao thông - xã Lương Vượng)

2.2. Công trình thủy lợi

Tổng số công trình thủy lợi gồm 2.727 công trình có diện tích phục vụ tưới trên 1ha. Trong đó: Hồ chứa có 509 công trình, Đập xây có 851 công trình, Phai tạm có 1033 công trình, Đập rọ thép có 213 công trình, Trạm bơm có 77 công trình, mương dẫn nước (không có đầu mỗi công trình) 44 tuyến.

Hệ thống kênh mương: 3.448 km, trong đó có 1.920,7 km kênh mương đã được kiên cố hoá (chiếm 55,6%).

Trong nhiều năm qua hệ thống thủy lợi được quan tâm đầu tư, cơ bản đáp ứng được yêu cầu sản xuất, dân sinh. Tuy nhiên, nhiều công trình đã bị xuống cấp, nhu cầu phát triển sản xuất đòi hỏi phải tiếp tục xây mới các công trình thủy lợi.

(Có 66 xã đạt tiêu chí thủy lợi)

2.3. Hệ thống điện sinh hoạt và sản xuất

Hệ thống điện khu vực nông thôn toàn tỉnh hiện có 634 trạm biến áp, 2.804,9 km đường dây hạ thế. Phần lớn do Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên điện lực Tuyên Quang quản lý và bán điện cho các hộ dân.

- Số hộ được sử dụng điện: 150.871 hộ đạt 95,32%.

- Số hộ sử dụng thường xuyên, an toàn: 109.277 hộ, chiếm 72,4% số hộ sử dụng điện.

(Có 8 xã đạt tiêu chí về điện)

2.4. Cơ sở vật chất trường học

- Trường mầm non: Có 3/128 trường mầm non ở khu vực nông thôn đạt chuẩn quốc gia. Tổng số có 1.618 phòng học, 307 phòng chức năng.

- Trường tiểu học: Có 19/139 trường tiểu học khu vực nông thôn đạt chuẩn quốc gia, tổng số hiện có 2.333 phòng học, 543 phòng chức năng.

- Trường trung học cơ sở: Có 12/137 trường trung học cơ sở đạt chuẩn quốc gia. Tổng số có 1.209 phòng học, 605 phòng chức năng.

Các trường học hiện nay chủ yếu thiếu phòng chức năng, nhiều trường xây dựng từ lâu, đã xuống cấp, không đảm bảo điều kiện cho việc dạy và học.

(Có 07 xã đạt tiêu chí trường học)

2.5. Cơ sở trạm y tế xã

Toàn tỉnh có 129 trạm y tế xã. Trong đó 91 trạm đạt chuẩn quốc gia (theo tiêu chí cũ). Tuy nhiên, hầu hết các trạm đều chưa có cơ sở vật chất theo tiêu chí.

2.6. Cơ sở trụ sở xã

Tổng số trụ sở xã có 129 trụ sở. Trong đó 19 trụ sở đạt yêu cầu. Các xã còn lại hầu hết trụ sở đã xuống cấp, không đủ phòng làm việc.

2.7. Cơ sở văn hoá

2.7.1. Nhà văn hoá xã

Tổng số nhà văn hoá xã hiện có 101 nhà, trong đó chỉ có 22 nhà đáp ứng được tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định.

2.7.2. Khu thể thao xã

Khu thể thao xã hiện có 87 khu, trong đó 06 khu đạt yêu cầu về diện tích. Hầu hết các khu thể thao xã không được xây dựng theo tiêu chuẩn.

2.7.3. Nhà văn hoá thôn

Tổng số nhà văn hoá thôn, bản hiện có 1.433 nhà, trong đó 88 nhà đạt yêu cầu về cơ sở vật chất. Còn lại, các nhà văn hoá chủ yếu là nhà cấp 4, nhiều nhà đã xuống cấp. Khuôn viên nhà văn hoá thôn phần lớn không đạt yêu cầu của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch quy định.

2.7.4. Khu thể thao thôn

Khu thể thao thôn, bản hiện có 734 khu, trong đó 22 khu đạt yêu cầu (chủ yếu là về diện tích).

(Chưa có xã nào đạt tiêu chí về cơ sở vật chất văn hoá)

2.8. Chợ nông thôn

Tổng số chợ hiện có 94 chợ, trong đó, chợ nông thôn đạt chuẩn của Bộ Xây dựng có 5 chợ.

(Có 5 xã đạt tiêu chí về chợ)

2.9. Bưu điện

Hiện toàn tỉnh có 111 xã có điểm bưu điện văn hoá xã đạt yêu cầu. Tuy nhiên hầu hết điểm bưu điện văn hoá xã đều cần phải nâng cấp. 100% xã đã có điểm truy cập internet, 183/1.803 thôn truy cập được internet.

(Có 5 xã đạt chuẩn tiêu chí về bưu điện)

2.10. Nhà ở dân cư nông thôn

Tổng số có 154.237 nhà, trong đó, nhà kiên cố 32.481 nhà (chiếm 21%); nhà bán kiên cố 92.267 nhà (chiếm 61,3%), nhà tạm, dột nát còn 27.193 nhà (chiếm 17,6%).

(Chưa có xã nào đạt chuẩn tiêu chí về nhà ở)

3. Hiện trạng kinh tế và các tổ chức sản xuất

3.1. Sản xuất nông lâm nghiệp

3.1.1. Trồng trọt

- Diện tích gieo trồng lúa cả năm: 45.513 ha, năng suất bình quân: 58,4 tạ/ha;
- Diện tích gieo trồng ngô cả năm: 13.755 ha, năng suất bình quân: 44,5 tạ/ha;
- Diện tích cây hoa màu khác: 15.644 ha;
- Diện tích chè: 8.060,6 ha, năng suất bình quân: 72 tạ/ha;
- Diện tích mía: 8.598 ha, năng suất 588 tạ/ha;
- Diện tích cây ăn quả: 8.193 ha;
- Diện tích rừng trồng: 131.739 ha.

3.1.2. Chăn nuôi

Trâu 116.907 con; Bò 20.941 con; Lợn 427.500 con; Gia cầm 3.938.000 con. Diện tích ao, hồ nuôi cá 10.851,7 ha.

3.2. Thu nhập đời sống

- Bình quân lương thực quy thóc khu vực nông thôn: 430,4 kg/người/năm.
- Thu nhập bình quân khu vực nông thôn: 7,5 triệu đồng/người/năm.

3.3. Thực trạng kinh tế hộ gia đình

Tổng số 129 xã có 158.283 hộ, trong đó:

- Số hộ giàu: 9.687 hộ, chiếm 6,12%;
- Số hộ khá: 26.234 hộ, chiếm 16,57%;
- Số hộ trung bình: 68.048 hộ, chiếm 43,00%;
- Số hộ nghèo: 54.313 hộ, chiếm 34,31%.

(Có 04 xã đạt tiêu chí về hộ nghèo)

3.4. Các thành phần kinh tế

- Đến hết năm 2011, toàn tỉnh có trên 800 doanh nghiệp, trong đó có 10 doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản.

- Hợp tác xã nông, lâm nghiệp-thủy sản: 158 hợp tác xã, trong đó có 15 hợp tác xã hoạt động tốt, 37 hợp tác xã hoạt động khá; 85 hợp tác xã trung bình, 21 hợp tác xã yếu kém.

- Kinh tế trang trại: Hiện toàn tỉnh 102 trang trại, trong đó có 20 trang trại đạt quy mô theo tiêu chí mới (theo Thông tư số 27/2010/BNNPTNT).

Các doanh nghiệp, trang trại đã và đang góp phần quan trọng vào thúc đẩy sản xuất, chế biến hàng hoá nông sản, tạo ra việc làm có thu nhập và chuyển đổi cơ cấu lao động trong nông thôn.

(Có 37 xã đạt tiêu chí về hình thức tổ chức sản xuất)

4. Về giáo dục

- Tổng số trẻ em trong độ tuổi đi học có trên: 136.600 em;
- Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học: 95,8 %;
- Số xã đã phổ cập giáo dục trung học cơ sở: 129 xã;
- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS còn tiếp tục đi học: 88,7 %;
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo: 5,7 %.

(Có 8 xã đạt tiêu chí về giáo dục)

5. Y tế: Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt: 76,8 %.

(Có 66 xã đạt tiêu chí về y tế)

6. Văn hoá: Tỷ lệ thôn bản là thôn bản văn hoá đạt 51,1%

(Có 45 xã đạt tiêu chí về văn hoá)

7. Môi trường

- Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh chiếm 59,1%.

Hiện vẫn có các hoạt động sản xuất kinh doanh thải ra chất thải, nước thải làm ảnh hưởng đến môi trường. Phần lớn nghĩa trang nhân dân của các xã chưa xây dựng theo quy hoạch.

- Số hộ có nhà tắm: 94.187 hộ, chiếm 59,51% số hộ khu vực nông thôn. Số hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh: 65.468 hộ, chiếm 41,36% số hộ khu vực nông thôn. Hộ chăn nuôi có chuồng trại hợp vệ sinh: 51.445 hộ, chiếm 32,5% số hộ khu vực nông thôn.

(Hiện chưa có xã nào đạt tiêu chí về môi trường)

8. Hệ thống chính trị và an ninh xã hội

- Tổng số cán bộ xã hiện có: 2.597 cán bộ;
- Số cán bộ xã đạt chuẩn: 2.309 người;
- Số xã có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị: 126/129 xã;
- Số xã có Đảng, chính quyền đạt trong sạch vững mạnh: 101/129 xã;
- Số xã có các tổ chức đạt danh hiệu tiên tiến: 106/129 xã;

(Có 96 xã đạt tiêu chí về hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh)

9. Số xã có an ninh, trật tự xã hội được giữ vững: 128/129 xã.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Đánh giá chung

Qua đánh giá hiện trạng nông thôn và so sánh với Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới, cho thấy:

- Đến năm 2011, tỉnh Tuyên Quang chưa có xã đạt "Xã nông thôn mới".
- Những tiêu chí có nhiều xã đã đạt là: An ninh trật tự xã hội có 128 xã; Hệ thống tổ chức chính trị xã hội có 96 xã; y tế có 66 xã, văn hoá có 45 xã; thuỷ lợi có 66 xã.
- Tiêu chí chưa có xã nào đạt: Môi trường.
- Các tiêu chí khó thực hiện: tỷ lệ lao động nông nghiệp < 45%; nhà văn hoá và khu thể thao thôn đạt chuẩn; cơ sở vật chất trường học đạt chuẩn; giao thông; môi trường.
- Xã đạt được nhiều tiêu chí nhất: Xã Tràng Đà (11 tiêu chí), xã An Tường (10 tiêu chí).
- Xã đạt ít chỉ tiêu nhất: Xã Bạch Xa (Hàm Yên); xã Phú Bình, Trung Hoà (Chiêm Hoá).

(Có các biểu 16, 16.1 kèm theo)

2. Những khó khăn, hạn chế

Trong quá trình xây dựng nông thôn mới cần quan tâm đến những khó khăn, hạn chế sau:

- Sản xuất nông nghiệp manh mún, nhỏ lẻ, chưa gắn với chế biến và thị trường tiêu thụ sản phẩm; tỷ lệ nông sản tồn thất sau thu hoạch còn cao, chất lượng nông sản chưa đủ sức cạnh tranh trên thị trường. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, ứng dụng khoa học công nghệ trong nông nghiệp còn chậm, tỷ trọng chăn nuôi trong nông nghiệp còn thấp; cơ giới hoá chưa đồng bộ.
- Thu nhập của nông dân thấp; số lượng doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn còn ít; sự liên kết giữa người sản xuất và các thành phần kinh tế khác ở khu vực nông thôn chưa chặt chẽ. Kinh tế hộ, kinh tế trang trại, hợp tác xã còn nhiều yếu kém. Tỷ lệ lao động nông nghiệp còn cao, cơ hội có việc làm mới tại địa phương không nhiều, tỷ lệ lao động nông lâm nghiệp qua đào tạo thấp; tỷ lệ hộ nghèo còn cao.
- Đời sống tinh thần của nhân dân còn hạn chế, nhiều nét văn hoá truyền thống đang có nguy cơ mai một (tiếng nói, phong tục, trang phục...); nhà ở dân cư nông thôn vẫn còn trên 27.000 nhà tạm, dột nát. Hiện nay, kinh tế - xã hội khu vực nông thôn chủ yếu phát triển tự phát, chưa theo quy hoạch.
- Kết cấu hạ tầng thiếu đồng bộ; nhiều hạng mục công trình đã xuống cấp, tỷ lệ giao thông nông thôn được cứng hoá thấp; giao thông nội đồng ít được quan tâm đầu tư; hệ thống thuỷ lợi vẫn cần đầu tư nâng cấp; chất lượng lưới điện nông thôn chưa thực sự an toàn; cơ sở vật chất về giáo dục, y tế, văn hoá còn rất hạn chế, mạng lưới chợ nông thôn chưa được đầu tư đồng bộ, trụ sở xã nhiều nơi xuống cấp. Mặt bằng để xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn đạt

chuẩn quốc gia rất khó khăn, dân cư phân bố rải rác, kinh tế hộ kém phát triển nên khó khăn trong huy động nguồn lực của dân để xây dựng cơ sở hạ tầng.

- Cán bộ cơ sở tuy đã qua đào tạo, nhưng việc tiếp cận với thông tin, kiến thức mới còn hạn chế.

- Khu vực nông thôn vẫn tiềm ẩn nhiều vấn đề an ninh, xã hội phức tạp: tệ nạn cờ bạc, trộm cắp, hủ tục lạc hậu vẫn tồn tại ảnh hưởng tới đời sống, sản xuất của người dân nông thôn.

3. Nguyên nhân chủ yếu

3.1. Về khách quan

- Tuyên Quang là tỉnh miền núi, độ dốc lớn và bị chia cắt, đất sản xuất manh mún. Dân cư phân bố không đều, trên địa bàn rộng.

- Là tỉnh có điểm xuất phát thấp, sản xuất hàng hoá trong nông nghiệp chưa phát triển, hạ tầng nông thôn còn yếu kém; khả năng thu hút đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn hạn chế.

- Giá cả thị trường, lạm phát biến động gây bất lợi cho nông dân, thị trường tiêu thụ hạn chế, các mặt trái của cơ chế thị trường, quá trình đô thị hoá tác động mạnh đến nông nghiệp, nông thôn và nông dân.

3.2. Về chủ quan

- Nhận thức của một số cấp uỷ chính quyền các cấp về vị trí, vai trò của nông thôn trong quá trình công nghiệp hoá còn chưa đầy đủ, chưa có chiến lược phát triển nông thôn do đó nhiều chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước đến với nông thôn, nông dân thiếu đồng bộ, hiệu quả chưa cao.

- Quản lý nhà nước về nông nghiệp, nông thôn như: quy hoạch, kế hoạch, cơ chế chính sách phát triển nông thôn chưa đồng bộ, chưa được thực hiện hiệu quả. Cán bộ các cấp chưa được đào tạo bồi dưỡng kiến thức về quản lý nông thôn.

- Vốn đầu tư vào khu vực nông thôn ít, dàn trải, một số chính sách người dân khó tiếp cận.

- Chất lượng lao động nông thôn thấp, người nông dân chậm đổi mới tư duy cách nghĩ, cách làm; khi chuyển sang cơ chế thị trường bị động, lúng túng, thậm chí còn ỷ lại; ít chủ động tiếp cận với các chính sách và thị trường. Người sản xuất chưa quan tâm đến việc xây dựng tiêu chuẩn chất lượng, thương hiệu và quảng bá sản phẩm.

Phần thứ hai

QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ GIẢI PHÁP XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2012 - 2020, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030

I. QUAN ĐIỂM

1. Xây dựng nông thôn mới là nhiệm vụ trọng tâm của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội. Chủ thể xây dựng nông thôn mới là cộng đồng dân cư; phát huy nội lực của cộng đồng dân cư là chủ yếu; Nhà nước định hướng, hỗ trợ và hướng dẫn thực hiện. Xây dựng nông thôn mới phải bảo đảm phương châm dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra và dân thụ hưởng.

Phát huy nội lực, trọng tâm là làm thay đổi suy nghĩ thụ động, ỷ lại vào Nhà nước của nhân dân nông thôn.

2. Nhà nước hỗ trợ vật tư chính, nhân dân đóng góp công của để xây dựng cơ sở hạ tầng; mức hỗ trợ ban đầu như nhau, địa phương nào làm tốt sẽ hỗ trợ nhiều hơn.

3. Xây dựng đội ngũ lãnh đạo nông thôn làm nòng cốt xây dựng nông thôn mới.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ và từng bước hiện đại; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn sản xuất nông lâm nghiệp với phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ; từng bước nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân nông thôn; xây dựng nông thôn ổn định, dân chủ được phát huy, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; môi trường sinh thái được bảo vệ; an ninh trật tự được giữ vững.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Đến năm 2015

Có ít nhất 7 xã đạt (mỗi huyện, thành phố 01 xã) đạt chuẩn nông thôn mới theo Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới.

- 100% các xã đạt chuẩn các tiêu chí: Quy hoạch nông thôn mới cấp xã; Y tế; Hệ thống chính trị.

- 50% số xã đạt tiêu chí về giao thông.

- 50% kênh mương do xã quản lý được kiên cố hoá.

- 85% số hộ dân được sử dụng điện thường xuyên, an toàn.

- 30% trường học các cấp có cơ sở vật chất đạt chuẩn quốc gia.

- Trên 10% số xã đạt chuẩn về cơ sở vật chất văn hóa.

- Trên 10% số xã có chợ nông thôn đạt chuẩn.

- 100% số xã có điểm phục vụ bưu chính, viễn thông.

- 30% số thôn có internet.
- 100% số xã không còn nhà tạm.
- 60% số hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn.
- Mỗi huyện, thành phố có ít nhất 01 xã có thu nhập bình quân đầu người/năm bằng 1,2 lần so với thu nhập bình quân chung khu vực nông thôn toàn tỉnh.
- Ít nhất có 10% số xã có tỷ lệ hộ nghèo dưới 10%.
- Trên 6% số xã có tỷ lệ lao động làm việc trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp dưới 45%;
- Trên 50% số xã có tổ hợp tác hoặc hợp tác xã hoạt động có hiệu quả.
- Duy trì 100% xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở.
- Trên 70% học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, học nghề).
- Trên 45% lao động qua đào tạo.
- 100% số xã đạt chuẩn quốc gia về y tế.
- Trên 70% số xã đạt tiêu chí về văn hoá.
- 75% số hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh, trong đó có 45% số hộ sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn quốc gia.
- 20% số xã đạt chuẩn về môi trường.
- Trên 85% cán bộ công chức xã đạt chuẩn.
- Hàng năm có trên 85% Đảng bộ xã đạt "trong sạch, vững mạnh"; chính quyền và các tổ chức đoàn thể xã đạt vững mạnh.

2.2. Đến năm 2020

Duy trì các tiêu chí đã đạt chuẩn đến năm 2015 và thực hiện hoàn thành các tiêu chí về: Thủy lợi, bưu điện, nhà ở dân cư.

Toàn tỉnh có trên 30% số xã đạt chuẩn nông thôn mới (40/129 xã). Thành phố Tuyên Quang đạt chuẩn nông thôn mới cấp huyện.

- Trên 70% số xã đạt tiêu chí về giao thông.
- 95% số hộ được sử dụng điện thường xuyên, an toàn.
- Trên 70% trường học các cấp có cơ sở vật chất đạt chuẩn quốc gia.
- Trên 40% số xã đạt chuẩn về cơ sở vật chất văn hóa.
- Trên 80% số xã có tổ hợp tác, hợp tác xã hoạt động có hiệu quả.
- Trên 60% lao động qua đào tạo.
- Trên 70% số xã đạt tiêu chí văn hoá.
- Trên 90% số hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh, trong đó có 50% số hộ sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn quốc gia.
- Trên 50% số xã đạt chuẩn về môi trường.

- Trên 95% cán bộ, công chức xã đạt chuẩn; hàng năm 100% Đảng bộ xã đạt trong sạch, vững mạnh, chính quyền xã và các tổ chức đoàn thể chính trị xã hội cấp xã đạt vững mạnh; 100% số xã không xảy ra điểm nóng về an ninh, trật tự.

2.3. Đến năm 2030

Phân đầu hoàn thành xây dựng nông thôn mới 129 xã trên địa bàn toàn tỉnh.

III. NỘI DUNG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

1. Quy hoạch và đề án xây dựng nông thôn mới (tiêu chí 1)

Tập trung thực hiện công tác lập quy hoạch chung và đề án xây dựng nông thôn mới của 129 xã hoàn thành trong năm 2012. Các năm tiếp theo tùy thuộc nhu cầu, điều kiện thực tế để quy hoạch chi tiết những nội dung cần thiết của các xã.

2. Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội

2.1. Giao thông (tiêu chí 2)

Để đạt tiêu chí về giao thông của 129 xã, cần thực hiện: cứng hoá 1.665,6 km, mở mới 36,6 km đường trục xã, liên xã; cứng hoá 858,8 km, mở mới 18,3 km đường trục thôn, liên thôn; cứng hoá 1.198,6 km, mở mới 20 km đường ngõ xóm; cứng hoá 725,2 km, mở mới 94,4 km đường giao thông nội đồng. Trong đó:

- Giai đoạn 2012 - 2015: nhựa hoá 282km, bê tông hoá 100km đường trục xã, liên xã; cứng hoá 230km đường trục thôn, liên thôn, 331km đường ngõ xóm, 353km đường nội đồng.

- Giai đoạn 2016 - 2020: nhựa hoá 318km, bê tông hoá 200km đường trục xã, liên xã; cứng hoá 100km đường trục thôn, liên thôn, 299km đường ngõ xóm, 148km đường nội đồng. Mở mới 7km đường trục xã, 5km đường trục thôn, 20km đường ngõ xóm, 94km đường nội đồng.

2.2. Thủy lợi (tiêu chí 3)

Từ năm 2012 đến 2020 tập trung đầu tư xây dựng đạt tiêu chí về thủy lợi ở 129 xã để phục vụ tốt cho sản xuất, cụ thể: cần làm mới 76 công trình; nâng cấp, sửa chữa 1.189 công trình; kiên cố hoá 794,32km kênh mương.

Trong đó:

- Giai đoạn 2012 - 2015: cần làm mới 38 công trình; nâng cấp, sửa chữa 516 công trình; kiên cố hoá 390,7km kênh mương.

- Giai đoạn 2016 - 2020: cần làm mới 38 công trình; nâng cấp, sửa chữa 673 công trình; kiên cố hoá 403,6km kênh mương.

2.3. Hệ thống điện sinh hoạt và sản xuất (tiêu chí 4)

Phân đầu đến năm 2020 cơ bản hoàn thành việc cải tạo, nâng cấp hệ thống điện nông thôn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật ngành điện, nhằm đảm bảo

cung cấp đầy đủ điện cho sản xuất và sinh hoạt; toàn bộ hệ thống lưới điện nông thôn được giao cho ngành điện quản lý. Thực hiện bán điện trực tiếp cho 100% số hộ sử dụng điện. Phần đầu 95% số hộ được sử dụng điện thường xuyên, an toàn, nội dung cụ thể:

Trạm biến áp: cần nâng cấp 253 trạm, xây mới 276 trạm; đường dây hạ thế: cần nâng cấp 1.262 km, xây mới 934 km; đường dây 35 KV cần xây mới 350 km; nâng cấp hệ thống điện gia đình 34.622 hộ, trong đó:

- Giai đoạn 2012 - 2015: Trạm biến áp nâng cấp 50 trạm, xây mới 55 trạm; đường dây hạ thế cần nâng cấp 252 km, xây mới 186 km; đường dây 35 KV cần xây mới 70 km; nâng cấp hệ thống điện gia đình 19.500 hộ

- Giai đoạn 2016 - 2020: Trạm biến áp nâng cấp 77 trạm, xây mới 83 trạm; đường dây hạ thế cần nâng cấp 379 km, xây mới 280 km; đường dây 35 KV cần xây mới 105 km; nâng cấp hệ thống điện gia đình 15.122 hộ.

2.4. Trường học (tiêu chí 5)

Để đạt tiêu chí về trường học của 129 xã trên toàn tỉnh cần thực hiện xây dựng mới, nâng cấp cơ sở của 3 cấp trường, cụ thể như sau:

2.4.1. Trường mầm non

Số phòng học cần xây mới: 945 phòng; số phòng học cần nâng cấp 573 phòng; số phòng sinh hoạt chung cần xây mới 260 phòng; số phòng học chức năng cần xây mới 1.007 phòng; số phòng học chức năng cần nâng cấp 47 phòng; diện tích sân chơi, bãi tập cần xây mới 181.904 m²; khu vệ sinh cần xây dựng 446 khu.

2.4.2. Trường tiểu học

Số phòng học cần xây mới 886 phòng; số phòng học cần nâng cấp 619 phòng; số phòng học chức năng cần xây mới 974 phòng; số phòng học chức năng cần nâng cấp 111 phòng; diện tích sân chơi, bãi tập cần xây mới 231.563 m²; khu vệ sinh cần xây dựng 344 khu.

2.4.3. Trường trung học cơ sở

Số phòng học cần xây mới 298 phòng; số phòng học cần nâng cấp 375 phòng; số phòng sinh hoạt chung cần xây mới 350 phòng; số phòng học chức năng cần xây mới 808 phòng; số phòng học chức năng cần nâng cấp 127 phòng; diện tích sân chơi, bãi tập cần xây mới 184.342 m²; khu vệ sinh cần xây dựng 166 khu.

Giai đoạn 2012 - 2015:

- Trường mầm non: Xây dựng mới 284 phòng học, nâng cấp 172 phòng; xây dựng mới 302 phòng sinh hoạt chung; xây dựng mới 14 phòng học chức năng; xây dựng mới 54.571 m² sân chơi, bãi tập; xây dựng 134 khu vệ sinh.

- Trường tiểu học: Xây dựng mới 266 phòng học; nâng cấp 186 phòng học; xây dựng mới 292 phòng chức năng đạt chuẩn; nâng cấp 33 phòng học chức năng; xây dựng mới 69.496 m² sân chơi, bãi tập; xây dựng 103 khu vệ sinh.

- Trường trung học cơ sở: Xây dựng mới 194 phòng học và phòng học bộ môn; nâng cấp 133 phòng học; xây dựng mới 242 phòng học chức năng; nâng cấp 33 phòng học chức năng; xây dựng mới 55.303 m² sân chơi, bãi tập; xây dựng 50 khu vệ sinh.

Giai đoạn 2016 - 2020

- Trường mầm non: xây dựng mới 378 phòng học; nâng cấp 229 phòng; xây dựng mới 403 phòng sinh hoạt chung; xây dựng mới 19 phòng học chức năng; xây dựng mới 72.762 m² sân chơi, bãi tập; xây dựng 718 khu vệ sinh.

- Trường tiểu học: xây dựng mới 354 phòng học; nâng cấp 248 phòng học; xây dựng mới 501 phòng chức năng đạt chuẩn; nâng cấp 44 phòng học chức năng; xây dựng mới 69.496 m² sân chơi, bãi tập; xây dựng 103 khu vệ sinh.

- Trường trung học cơ sở: xây dựng mới 194 phòng học và phòng học bộ môn; nâng cấp 133 phòng học; xây dựng mới 242 phòng học chức năng; nâng cấp 33 phòng học chức năng; xây dựng mới 92.661 m² sân chơi, bãi tập; xây dựng 138 khu vệ sinh.

2.5. Cơ sở vật chất văn hoá (tiêu chí 6)

Xây dựng, hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất văn hoá bằng nhiều nguồn vốn khác nhau, nhằm đáp ứng tốt hơn các nhu cầu văn hoá, thể thao ngày càng tăng của nhân dân. Phần đầu mỗi xã, thôn có 1 nhà văn hoá đạt chuẩn phù hợp. Đối với khu thể thao thôn, tùy theo điều kiện cụ thể có thể sử dụng sân thể thao theo cụm thôn. Nhu cầu xây dựng cơ sở vật chất văn hoá gồm: xây dựng mới 28 nhà, nâng cấp 79 nhà văn hoá xã; xây dựng mới 806, nâng cấp 909 nhà văn hoá thôn; làm mới 23 khu, nâng cấp 22 khu thể thao xã; xây dựng mới 763, nâng cấp 424 khu thể thao thôn.

Trong đó:

- Giai đoạn 2012 - 2015: xây dựng mới 4 nhà văn hoá xã và 32 nhà văn hoá thôn; nâng cấp cải tạo 65 nhà văn hoá thôn; xây dựng mới 2 khu thể thao xã và 69 khu thể thao thôn bản; nâng cấp 5 khu thể thao xã và 10 khu thể thao thôn.

- Giai đoạn 2016 - 2020: xây dựng mới 14 nhà văn hoá xã và 155 nhà văn hoá thôn; nâng cấp cải tạo 17 nhà văn hoá xã và 210 nhà văn hoá thôn; xây dựng mới 21 khu thể thao xã và 491 khu thể thao thôn; nâng cấp 17 khu thể thao xã, 200 khu thể thao thôn.

2.6. Chợ nông thôn (tiêu chí 7)

Đầu tư xây dựng, nâng cấp cải tạo chợ đạt chuẩn. Ưu tiên đầu tư cho các xã trung tâm khu, cụm, các chợ đầu mối trước nhằm phục vụ tốt nhu cầu trao đổi hàng hoá, tiêu thụ nông sản của nhân dân nông thôn. Tổng nhu cầu cần xây mới 54 chợ; nâng cấp, cải tạo 74 chợ.

Trong đó:

- Giai đoạn 2012-2015: xây mới 4 chợ; nâng cấp, cải tạo 5 chợ.

- Giai đoạn 2016-2020: xây mới 23 chợ; nâng cấp, cải tạo 32 chợ.

2.7. Bưu điện - Điểm truy cập internet thôn (tiêu chí 8)

Nhu cầu cần nâng cấp, cải tạo 111 điểm bưu điện văn hoá xã, kết nối Internet đến 1.620 thôn bản, trong đó:

- Giai đoạn 2012-2015: nâng cấp 50 điểm bưu điện văn hoá xã, xây dựng hạ tầng đảm bảo kết nối Internet đến 368 thôn bản.
- Giai đoạn 2016-2020: nâng cấp 61 điểm bưu điện văn hoá xã, xây dựng hạ tầng đảm bảo kết nối Internet đến 1.252 thôn bản.

2.8. Nhà ở dân cư nông thôn (tiêu chí 9)

Tiếp tục thực hiện chương trình xoá nhà tạm, nhà dột nát từ các nguồn vốn hỗ trợ của Nhà nước, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo và sự hỗ trợ của cộng đồng, vận động nhân dân dựng mới (thay thế nhà tạm, dột nát) 27.212 nhà; nâng cấp, cải tạo 38.663 nhà bán kiên cố, trong đó:

- Giai đoạn 2012-2015: vận động nhân dân nâng xây dựng mới (thay thế nhà tạm, dột nát) 27.212 nhà; nâng cấp cải tạo 15.500 nhà bán kiên cố.
- Giai đoạn 2016-2020: vận động nhân dân nâng cấp cải tạo 23.163 nhà bán kiên cố.

2.9. Xây dựng trụ sở Ủy ban nhân dân xã

Hiện nay, cơ sở trụ sở xã hầu hết đã xuống cấp, cần xây mới và cải tạo lại. Cần xây dựng mới 83 trụ sở; nâng cấp, cải tạo 27 trụ sở, trong đó:

- Giai đoạn 2012-2015 xây dựng mới 6 trụ sở.
- Giai đoạn 2016-2020 xây dựng mới 10 trụ sở, nâng cấp 10 trụ sở.

3. Kinh tế và tổ chức sản xuất (tiêu chí 10-13)

3.1. Nâng cao thu nhập

- Tổ chức thực hiện có hiệu quả cơ chế, chính sách hỗ trợ các dự án chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trong vùng sản xuất hàng hoá tập trung của tỉnh đến năm 2015; thực hiện Đề án phát triển nông lâm sản hàng hoá của tỉnh đến năm 2015.

- Trồng mới 150.000 ha rừng, bình quân mỗi năm 15.000ha.

- Đẩy mạnh việc phát triển ngành nghề nông thôn; đẩy nhanh cơ giới hóa, giảm tổn thất sau thu hoạch trong sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp. Làm tốt công tác khuyến công ở nông thôn, xây dựng tiêu chuẩn chất lượng, thương hiệu và quảng bá sản phẩm.

- Triển khai có hiệu quả các chương trình, dự án hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp khác như: Dự án Hỗ trợ nông nghiệp, nông dân, nông thôn, chương trình khuyến nông; khuyến công; các hoạt động nghiên cứu ứng dụng...

- Coi trọng việc sử dụng có hiệu quả nguồn vốn tín dụng cho phát triển sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ để nâng cao thu nhập.

3.2. Giảm nghèo và an sinh xã hội

Tổ chức thực hiện có hiệu quả các chính sách của nhà nước về giảm nghèo: hỗ trợ hộ nghèo về đất sản xuất; tín dụng ưu đãi cho hộ nghèo; hướng dẫn hộ nghèo kiến thức về tổ chức sản xuất và thực hiện chính sách khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư; dạy nghề cho người nghèo; xuất khẩu lao động; chính sách hỗ trợ người nghèo về y tế, giáo dục, đất ở, nước sinh hoạt, nhà ở và các hoạt động an sinh xã hội, trợ giúp các đối tượng yếu thế; trợ giúp pháp lý cho hộ nghèo...

- Vận động, giúp đỡ hộ nghèo chủ động vươn lên thoát nghèo bền vững.
- Tiếp tục thực hiện các chương trình giảm nghèo và an sinh xã hội: Chương trình 135, Dự án hỗ trợ nông nghiệp, nông dân, nông thôn...
- Nâng cao năng lực và nhận thức của cán bộ và nhân dân về công tác giảm nghèo.

3.3. Củng cố, đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất có hiệu quả trong nông thôn

Trọng tâm là tạo môi trường kêu gọi doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn, tạo chuỗi giá trị hàng hóa có chất lượng, giá trị, thương hiệu và sản xuất ổn định, bền vững.

- Củng cố, nâng cao hoạt động của các hợp tác xã nông nghiệp hiện có, phát triển đa dạng các loại hình hợp tác xã mới trong sản xuất kinh doanh như: hợp tác xã chăn nuôi gia súc, thủy sản, sản xuất rau an toàn; hợp tác xã chế biến nông lâm sản, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ ... Tổ chức, hướng dẫn hộ nông dân hợp tác, liên doanh, liên kết với các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, khoa học để được hỗ trợ về vốn, tư vấn về kỹ thuật, chế biến và tiêu thụ nông sản nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh. Củng cố, đổi mới hình thức hoạt động của 100 hợp tác xã trung bình, yếu kém, hoạt động chưa hiệu quả để phát triển sản xuất kinh doanh, dịch vụ.

- Thực hiện có hiệu quả chính sách phát triển kinh tế trang trại của địa phương. Định hướng đến năm 2030 phát triển khoảng 200 trang trại về chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp, cây ăn quả và trang trại tổng hợp, trong đó giai đoạn 2012-2020 phát triển 100 trang trại.

4. Phát triển văn hoá, xã hội, bảo vệ môi trường (tiêu chí 14 - 17)

4.1. Phát triển giáo dục - đào tạo ở nông thôn

- Tiếp tục thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu của Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới. Duy trì phổ cập giáo dục trung học cơ sở.

- Khuyến khích lao động nông thôn tham gia đào tạo nghề; thúc đẩy đưa công nghiệp, dịch vụ thương mại vào nông thôn để giải quyết việc làm và chuyển dịch nhanh cơ cấu lao động nông thôn.

- Cần đào tạo nghề cho 119.400 lao động; giai đoạn 2012 - 2015 đào tạo 57.700 lao động; giai đoạn 2016 - 2020 đào tạo 61.700 lao động.

4.2. Phát triển y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân ở nông thôn

- Đến 2020, xây mới 97 trạm y tế xã, nâng cấp, mua bổ sung thiết bị cho 17 trạm y tế xã để 129 xã có y tế xã đạt chuẩn quốc gia, đảm bảo chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân nông thôn.

- Tiếp tục thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia trong lĩnh vực y tế, vận động nhân dân tham gia mua bảo hiểm y tế.

4.3. Xây dựng đời sống văn hóa, thông tin và truyền thông nông thôn

- Tiếp tục thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa, thực hiện thông tin và truyền thông nông thôn, đáp ứng yêu cầu Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới.

- Đảm bảo 100% số thôn có loa truyền thanh đến thôn để người dân được nghe thông tin. Hỗ trợ khoảng 1.000 bộ.

- Hàng năm tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho 100% số hộ trong thôn; 75% số dân nông thôn được phổ biến về khoa học kỹ thuật nông nghiệp (ít nhất mỗi thôn 1 lớp/năm), tổ chức 5.210 lớp.

- Trên 30% số dân nông thôn tham gia thường xuyên vào các hoạt động văn hoá, thể thao, trong đó trên 15% số dân nông thôn luyện tập thể dục, thể thao thường xuyên. Bảo tồn và phát triển các lễ hội, phong tục truyền thống tốt đẹp, xây dựng nếp sống đẹp theo phong tục của các dân tộc, các địa phương.

- Đến năm 2020 xây dựng 40 làng văn hoá gắn với bảo tồn và phát huy văn hoá truyền thống, phát triển du lịch.

4.4. Môi trường nông thôn

4.4.1. Cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh

- Tiếp tục thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn. Xây dựng các công trình cấp nước tập trung phục vụ 28.163 hộ. Cải tạo, mở rộng công trình cấp nước tập trung để phục vụ cho 9.728 hộ.

+ Giai đoạn 2012 - 2015 xây mới 69 công trình, cải tạo nâng cấp 33 công trình cấp nước nông thôn. Làm mới 12.000 giếng nước hợp vệ sinh.

+ Giai đoạn 2016 - 2020 xây mới 69 công trình, cải tạo nâng cấp 23 công trình cấp nước nông thôn. Làm mới 28.500 giếng nước hợp vệ sinh.

4.4.2. Làm bể nước, nhà tắm của hộ: 64.096 hộ, trong đó:

- Giai đoạn 2012 - 2015 làm 25.332 công trình;

- Giai đoạn 2016 - 2020 làm 25.332 công trình.

4.4.3. Làm mới nhà tiêu hợp vệ sinh của: 92.815 hộ, trong đó:

- Giai đoạn 2012 - 2015 làm 42.176 công trình.

- Giai đoạn 2016 - 2020 làm 50.639 công trình.

4.4.4. *Xây dựng hệ thống xử lý chất thải chăn nuôi*: 56.163 hộ, trong đó:

- Giai đoạn 2012 - 2015 làm 30.676 công trình.

- Giai đoạn 2016 - 2020 làm 25.487 công trình.

4.4.5. *Xây dựng điểm thu gom rác thải của xã*: 258 điểm. (dự kiến 2 điểm/xã, mỗi điểm rộng 100m²). Mua xe chở rác để thu gom rác thải (10 xe/xã) 1.290 xe, trong đó:

- Giai đoạn 2012 - 2015 xây dựng 26 điểm thu gom rác; trang bị 130 xe chở rác.

- Giai đoạn 2016 - 2020 xây dựng 45 điểm thu gom rác; trang bị 270 xe chở rác.

4.4.6. Quy hoạch lại các nghĩa trang nhân dân của 129 xã.

4.4.8. Xây dựng hệ thống thoát nước thải, trồng cây xanh 129 xã.

5. Xây dựng hệ thống chính trị nông thôn vững mạnh: (tiêu chí 18-19)

5.1. Tổ chức đào tạo cán bộ đạt chuẩn theo quy định của Bộ Nội vụ, đáp ứng yêu cầu xây dựng nông thôn mới (của 129 xã): 301 người.

- Thực hiện chính sách khuyến khích, thu hút cán bộ trẻ đã được đào tạo, đủ tiêu chuẩn về công tác ở các xã.

- Bổ sung chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức đoàn thể trong hệ thống chính trị phù hợp với yêu cầu xây dựng nông thôn mới.

5.2. Tập huấn cho cán bộ xã, thôn về nông thôn mới (129 xã) hàng năm.

5.3. Tuyên truyền cho người dân về xây dựng nông thôn mới.

5.4. Xây dựng, ban hành nội quy, quy ước làng xóm về trật tự, an ninh; phòng, chống các tệ nạn xã hội và các hủ tục lạc hậu.

5.5. Điều chỉnh và bổ sung chức năng, nhiệm vụ, tạo điều kiện cho lực lượng an ninh xã, thôn hoàn thành nhiệm vụ đảm bảo an ninh, trật tự xã hội trên địa bàn theo yêu cầu xây dựng nông thôn mới.

IV. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Phương thức triển khai

1.1. Tổ chức thực hiện chương trình từ cấp cơ sở; xác định cấp quan trọng nhất là thôn bản, Ban phát triển thôn bản xây dựng kế hoạch thực hiện hàng năm dưới sự hướng dẫn của các cấp chính quyền tỉnh huyện, xã, lập kế hoạch và quyết định những vấn đề ưu tiên thực hiện cũng như hình thức huy động lao động, vật tư và tiền trong nhân dân trong xây dựng nông thôn mới.

1.2. Đào tạo cán bộ các cấp, xây dựng đội ngũ lãnh đạo ở nông thôn làm nòng cốt cho chương trình. Đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới ở các cấp phải được phải được đào tạo tập huấn trang bị những kiến thức thiết thực theo từng giai đoạn của chương trình. Đội ngũ lãnh đạo thực hiện

chương trình cấp cơ sở xã, thôn (Ban quản lý xã và Ban phát triển thôn bản) là yếu tố quan trọng nhất để thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới.

1.3. Phát huy dân chủ, đưa nhân dân tham gia vào quá trình đưa ra quyết định trong xây dựng nông thôn mới ở thôn mình, xã mình. Mọi hoạt động của Chương trình đều được tiến hành thông qua các cuộc họp để nhân dân tự đưa ra quyết định lựa chọn công việc, phương thức đóng góp, giải pháp xây dựng, tự chịu trách nhiệm quản lý giám sát thực hiện.

1.4. Phát huy tinh thần thi đua, khơi dậy nhiệt tình của nhân dân hưởng ứng xây dựng nông thôn mới, làm thay đổi suy nghĩ thụ động, chông chờ, ỷ lại của nhân dân. Lựa chọn những xã có điều kiện hơn để xây dựng điểm, đúc rút kinh nghiệm trước khi triển khai trên diện rộng, hàng năm phải có đánh giá hiệu quả tham gia chương trình của mỗi thôn, xóm, mỗi xã theo những tiêu chuẩn rõ ràng và công khai, chỉ thôn, xã nào thực hiện tốt chương trình thì mới được tiếp tục hỗ trợ vào năm tiếp theo nhằm tạo nên một khí thế thi đua sôi nổi giữa các thôn trong xã, các xã trong huyện để dành được ưu tiên đầu tư.

1.5. Chỉ những xã làm tốt công tác huy động nội lực đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng (cả ở các hộ và phục vụ chung cho cộng đồng) thì mới triển khai các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, tăng thu nhập.

2. Công tác lãnh đạo và tuyên truyền

- Cấp uỷ, chính quyền các cấp, các ngành có kế hoạch cụ thể tổ chức các hoạt động tuyên truyền, quán triệt các chỉ thị, nghị quyết, cơ chế, chính sách về xây dựng nông thôn mới để mọi người dân hiểu và triển khai thực hiện.

- Lập chuyên trang, chuyên mục trên Báo Tuyên Quang, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, thông tin thường xuyên về các mô hình tốt, điển hình tiên tiến để kịp thời động viên khuyến khích việc học tập các mô hình, điển hình và tranh thủ sự hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước cho xây dựng nông thôn mới.

- Phát động và triển khai thực hiện phong trào thi đua chung sức xây dựng nông thôn mới trong toàn tỉnh.

- Tuyên truyền, vận động nhân dân để mọi người dân thấy được mục đích, ý nghĩa, trách nhiệm và vai trò của mình trong việc xây dựng nông thôn mới. Dựa vào nội lực của dân và cộng đồng dân cư là chính, nhà nước hỗ trợ chủ yếu qua các chương trình mục tiêu quốc gia, thực hiện phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm.

- Tập trung vận động nhân dân phát huy nội lực làm ngay các công việc như: chỉnh trang nhà cửa (sắp xếp bàn ghế, giường tủ, đồ gia dụng trong nhà), hàng rào, bố trí sắp xếp lại hệ thống công trình vệ sinh (giếng nước, nhà tiêu, nhà tắm, chuồng trại...), cải tạo vườn tạp....

3. Tổ chức làm điểm

3.1. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, Ủy ban nhân dân xã điểm, các ngành, các cấp ưu tiên đầu tư nguồn lực triển khai thực hiện các nội dung, nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới tại xã điểm để rút kinh nghiệm về phương pháp tổ chức triển khai, cách thức quản lý, hình thức huy động các nguồn lực, đặc biệt là huy động sức dân và điều chỉnh cho phù hợp trước khi triển khai trên toàn tỉnh.

3.2. Mỗi xã điểm lựa chọn một số thôn làm điểm

Triển khai công bố quy hoạch, đề án xây dựng nông thôn mới của xã để nhân dân biết và tổ chức thực hiện. Các thôn lập kế hoạch xây dựng nông thôn mới có sự tham gia của toàn dân.

Việc chọn các thôn điểm theo nguyên tắc đánh giá quá trình tổ chức thực hiện (giai đoạn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng) lựa chọn thôn làm tốt (theo các tiêu chí đánh giá rõ ràng, công khai) để tiếp tục đầu tư các tiêu chí khác đạt chuẩn.

4. Giải pháp về vốn

4.1. Khái toán vốn thực hiện Chương trình giai đoạn 2012-2020

Tổng nhu cầu vốn: 16.187,8 tỷ đồng.

Trong đó:

- Kinh phí xây dựng quy hoạch nông thôn mới: 58 tỷ đồng.
- Kinh phí Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội: 9.743,2 tỷ đồng.
- Kinh phí phát triển kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất: 3.561,5 tỷ đồng.
- Kinh phí phát triển văn hoá, xã hội và môi trường: 2.742,1 tỷ đồng.
- Kinh phí đào tạo cán bộ làm công tác nông thôn mới: 15 tỷ đồng.
- Kinh phí tuyên truyền: 37,9 tỷ đồng.
- Chi phí quản lý chương trình: 30 tỷ đồng.

Phân kỳ thực hiện:

- Giai đoạn 2012 - 2015: 8.291,3 tỷ đồng.
- Giai đoạn 2016 - 2020: 7.896,4 tỷ đồng.

Phân nguồn kinh phí

- Giai đoạn 2012-2015:

- + Nguồn ngân sách Trung ương và địa phương: 2.818,4 tỷ đồng, chiếm 34,0 %.
- + Nguồn vốn tín dụng: 2.024,3 tỷ đồng, chiếm 24,4 %.
- + Nguồn vốn doanh nghiệp, hợp tác xã: 1.292,6 tỷ đồng, chiếm 15,6%.
- + Nguồn vốn nhân dân đóng góp: 2.156,0 tỷ đồng, chiếm 26%.

Dự kiến khối lượng vốn từ các chương trình, dự án có khả năng huy động để xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2012 - 2015 đạt 3.911 tỷ đồng.

(Có biểu 19 kèm theo)

- Giai đoạn 2016-2020:

+ Nguồn ngân sách Trung ương và địa phương:	2.876,8 tỷ đồng, chiếm 36,4 %.
+ Nguồn vốn tín dụng:	1.720,0 tỷ đồng, chiếm 21,8 %.
+ Nguồn vốn doanh nghiệp, hợp tác xã:	1.375,4 tỷ đồng, chiếm 17,4%.
+ Nguồn vốn nhân dân đóng góp:	1.924,2 tỷ đồng, chiếm 24,4%.

4.2. Cơ chế huy động vốn

- Lồng ghép các nguồn vốn của các chương trình mục tiêu quốc gia; các chương trình, dự án hỗ trợ có mục tiêu trên địa bàn tỉnh, huyện, xã.

- Vốn ngân sách hỗ trợ trực tiếp của Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới.

- Huy động tối đa nguồn lực sẵn có của địa phương (tỉnh, huyện, xã) như: vật liệu xây dựng, đất đai, lao động....

- Vận động các doanh nghiệp đầu tư các cơ sở sản xuất, chế biến nông lâm sản, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ... trên địa bàn xã.

- Các khoản đóng góp theo nguyên tắc tự nguyện của nhân dân trong xã. Các hộ gia đình tự đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới nhà ở, các công trình vệ sinh, chuồng nuôi gia súc, chỉnh trang khuôn viên của gia đình và đóng góp cho xây dựng các công trình công cộng ở thôn, xã.

- Các khoản viện trợ không hoàn lại của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh cho các dự án đầu tư.

- Khuyến khích nhân dân vay và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn tín dụng để đầu tư cho phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập, cải tạo chỉnh trang nhà ở và các công trình vệ sinh...(vốn tín dụng theo Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12/4/2010 và các nguồn vốn tín dụng khác; vốn tín dụng đầu tư ưu đãi chương trình kiên cố hóa kênh mương, giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng thủy sản và hạ tầng làng nghề ở nông thôn theo Quyết định 132/2001/QĐ-TTg ngày 07/9/2001; Quyết định số 63/2010/QĐ-TTg ngày 15/10/2010 của Thủ tướng Chính phủ ...).

- Nguồn vốn thu được từ đấu giá quyền sử dụng đất hoặc cho thuê đất có thu tiền sử dụng đất trên địa bàn.

- Huy động các nguồn tài chính hợp pháp khác, vận động con em xa quê đóng góp, đầu tư xây dựng quê hương.

4.3. Nguyên tắc thực hiện

Thực hiện theo Quyết định 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ, quy định riêng của các chương trình, dự án lồng ghép và các quy định cụ thể của tỉnh trong từng giai đoạn, từng nội dung khác nhau.

Xây dựng các tiêu chí kiểm tra, đánh giá công khai, rõ ràng và chính sách hỗ trợ cụ thể theo nguyên tắc nhà nước hỗ trợ vật tư, nhân dân đóng góp công, của, nhân dân tự quyết định công trình nào cần ưu tiên xây dựng.

Làm tốt cơ sở hạ tầng được ưu tiên đầu tư hỗ trợ phát triển sản xuất tăng thu nhập.

4.4. Cơ chế, chính sách áp dụng xây dựng nông thôn mới từ nguồn vốn do tỉnh quản lý

- Quy hoạch: Nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới. Đối với các quy hoạch chi tiết, mức hỗ trợ tùy thuộc từng dự án theo quy định hiện hành.

- Giao thông thôn, bản: Nhà nước hỗ trợ 100% xi măng, ống cống để xây dựng hệ thống thoát nước ngang (nếu có) và chi phí vận chuyển xi măng, ống cống đến trung tâm thôn, bản; kinh phí phục vụ công tác quản lý 2 triệu đồng/km. (Quyết định 63/QĐ-UBND ngày 8/3/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh).

- Kiên cố hoá kênh mương thuỷ lợi: Nhà nước hỗ trợ toàn bộ lượng xi măng cần thiết để xây, trát, láng và đổ bê tông kiên cố hoá hệ thống kênh mương công trình thuỷ lợi. (Quyết định 100/QĐ-UB ngày 5/02/1999 của Ủy ban nhân dân tỉnh).

- Công trình cấp nước sạch tập trung: hỗ trợ 90% tổng dự toán công trình (Bao gồm cả vốn chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch, mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, ngân sách tỉnh và các nguồn huy động khác).

- Cơ chế quản lý chợ nông thôn: khuyến khích các thành phần kinh tế nhận thuê hoặc nhận quản lý kinh doanh và phát triển chợ.

- Phát triển sản xuất: Quyết định 09/2009/QĐ-UBND ngày 18/8/2009 và Quyết định 27/2011/QĐ-UBND ngày 31/12/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về cơ chế chính sách hỗ trợ các dự án chuyên đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trong vùng sản xuất hàng hoá tập trung.

- Các nội dung khác

Đối với các nội dung khác mà ngân sách tỉnh hỗ trợ một phần kinh phí, những nội dung hỗ trợ trực tiếp từ nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, tỉnh sẽ xây dựng chính sách hỗ trợ phù hợp với từng thời kỳ theo hướng các cơ chế chính sách ưu tiên hỗ trợ cho các địa phương làm tốt và hỗ trợ bằng vật tư (xi măng, sắt thép...).

Các nội dung lồng ghép từ các chương trình mục tiêu quốc gia khác, các chương trình, dự án trên địa bàn nông thôn... thực hiện theo cơ chế, chính sách của chương trình, dự án đó.

Khuyến khích các ngành, các huyện, thành phố, các xã có phương án chủ động thu hút các nguồn lực hợp pháp để xây dựng nông thôn mới.

Phần thứ ba

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CẤP, CÁC NGÀNH

Các sở, ban, ngành căn cứ chức năng, nhiệm vụ phối hợp với các ngành, địa phương xây dựng kế hoạch, cơ chế, chính sách đặc thù của tỉnh; hướng dẫn xây dựng các đề án, dự án để thực hiện các nội dung của chương trình; đôn đốc kiểm tra công tác chỉ đạo, tổ chức thực hiện ở cấp huyện, xã:

1. Ban Chỉ đạo tỉnh

- Chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch và Đề án xây dựng nông thôn mới trên địa bàn các xã theo đúng quy định, đúng chương trình, đúng kế hoạch, bảo đảm chất lượng và đảm bảo quy chế công khai, dân chủ.

- Tổ chức sơ kết, tổng kết việc thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới và báo cáo kết quả xây dựng nông thôn mới theo quy định của Ban chỉ đạo Trung ương.

- Thẩm định và ra quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới.

2. Văn phòng điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

Là cơ quan thường trực điều phối thực hiện, tham mưu cho Ban Chỉ đạo tỉnh chỉ đạo, tổ chức thực hiện tốt các nội dung của Đề án trên địa bàn tỉnh. Định kỳ hàng quý, hàng năm hoặc đột xuất tổng hợp tình hình, kết quả xây dựng nông thôn mới, các khó khăn, tồn tại, đề xuất biện pháp giải quyết báo cáo Ban Chỉ đạo tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh và Ban Chỉ đạo Trung ương để kịp thời chỉ đạo, cụ thể:

- Phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện tuyên truyền xây dựng nông thôn mới.

- Chuẩn bị nội dung tài liệu, phối hợp với các sở ngành, địa phương tổ chức xây dựng tài liệu tập huấn, bồi dưỡng cho cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới theo kế hoạch trên cơ sở các văn bản hướng dẫn của Ban Chỉ đạo Trung ương, của các Bộ, ngành Trung ương.

- Hướng dẫn đôn đốc các địa phương xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch hàng năm, 5 năm. Chủ trì phối hợp với các ngành liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các chương trình, dự án thuộc Chương trình xây dựng nông thôn mới. Xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ Chương trình.

- Đề xuất giải pháp, cơ chế, chính sách tháo gỡ những khó khăn, tồn tại ở cơ sở.

3. Các sở, ban, ngành, đoàn thể

3.1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Là cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo, có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan tham mưu, giúp việc cho Ủy ban nhân dân tỉnh lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện tốt các nội dung của Đề án trên địa bàn tỉnh. Định kỳ hàng quý, hàng năm hoặc đột xuất tổng hợp tình hình, kết quả xây dựng nông thôn mới, các khó khăn, tồn tại, đề xuất biện pháp giải quyết báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Ban Chỉ đạo Trung ương để kịp thời chỉ đạo.

Chủ trì, kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn thực hiện Tiêu chí về Thủy lợi (Tiêu chí số 3); phân phát triển kinh tế hộ, trang trại thuộc Tiêu chí về hình thức tổ chức sản xuất (Tiêu chí số 13); quy hoạch và thực hiện quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản để nâng cao thu nhập khu vực nông thôn (Tiêu chí số 10); nước sinh hoạt nông thôn (phần 17.1, Tiêu chí số 17).

3.2. Sở Xây dựng

Hướng dẫn thực hiện nội dung quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới cấp xã, quy hoạch phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang khu dân cư hiện có thuộc Tiêu chí về quy hoạch và thực hiện quy hoạch (Tiêu chí số 1) và tiêu chí về nhà ở dân cư (Tiêu chí số 9).

3.3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Hướng dẫn thực hiện Tiêu chí về hình thức tổ chức sản xuất (Tiêu chí số 13, trừ phần phát triển kinh tế hộ, trang trại); cân đối và phân bổ nguồn lực cho Chương trình xây dựng nông thôn mới thuộc nguồn ngân sách Nhà nước; xây dựng cơ chế chính sách huy động, phân bổ, sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn huy động hợp pháp từ các thành phần kinh tế. Đồng thời, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Chỉ đạo tỉnh triển khai lồng ghép có hiệu quả các chương trình, dự án trên địa bàn; thường xuyên giám sát việc quản lý chương trình và thực hiện chế độ báo cáo hàng quý về lĩnh vực đầu tư xây dựng cơ bản phục vụ xây dựng nông thôn mới.

3.4. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xác định nguồn vốn từ ngân sách đối với từng nhiệm vụ cụ thể cho các địa phương, đơn vị triển khai thực hiện chương trình theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước; đồng thời chịu trách nhiệm hướng dẫn cơ chế tài chính phù hợp với các đề án, dự án của chương trình; giám sát chi tiêu; tổng hợp quyết toán kinh phí Chương trình; cơ chế lồng ghép các nguồn vốn trên địa bàn tỉnh.

3.5. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội

Chủ trì, hướng dẫn thực hiện tiêu chí về thu nhập (Tiêu chí số 10, nội dung đào tạo nghề lao động nông thôn, giải quyết việc làm và chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn), hộ nghèo, cơ cấu lao động (Tiêu chí số 11,12).

3.6. Sở Nội vụ

Hướng dẫn thực hiện tiêu chí về chính quyền xã đạt vững mạnh; đào tạo bồi dưỡng cán bộ công chức xã đạt chuẩn theo quy định.

3.7. Sở Y tế

Hướng dẫn thực hiện tiêu chí về y tế (Tiêu chí số 15).

3.8. Sở Giao thông vận tải

Hướng dẫn thực hiện Tiêu chí về Giao thông (Tiêu chí số 2).

3.9. Sở Công Thương

Hướng dẫn thực hiện tiêu chí về điện, chợ nông thôn (Tiêu chí số 4,7); quy hoạch và thực hiện quy hoạch phát triển sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề nông thôn cấp xã để nâng cao thu nhập khu vực nông thôn (Tiêu chí số 10).

3.10. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Hướng dẫn thực hiện tiêu chí về cơ sở vật chất văn hoá, tiêu chí về văn hoá (Tiêu chí số 6,16); phát triển dịch vụ du lịch ở nông thôn để nâng cao thu nhập khu vực nông thôn (Tiêu chí số 10).

3.11. Sở Tài nguyên và Môi trường

Hướng dẫn thực hiện phần quy hoạch sử dụng đất thuộc tiêu chí về quy hoạch và thực hiện quy hoạch (Tiêu chí số 1) và tiêu chí về môi trường (Tiêu chí số 17, trừ phần 17.1 về nước sạch nông thôn).

3.12. Sở Thông tin và Truyền thông

Hướng dẫn thực hiện tiêu chí về bưu điện (Tiêu chí số 8) và nội dung thực hiện thông tin và truyền thông nông thôn, đáp ứng yêu cầu Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới.

3.13. Sở Giáo dục và Đào tạo

Hướng dẫn thực hiện tiêu chí về trường học và giáo dục (Tiêu chí số 5, 14).

3.14. Công an tỉnh

Hướng dẫn thực hiện tiêu chí về an ninh, trật tự xã hội ở nông thôn (Tiêu chí số 19).

3.15. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

Tham mưu tổng hợp, giúp việc cho Ủy ban nhân dân tỉnh, Trưởng Ban Chỉ đạo, Phó Trưởng Ban Thường trực chỉ đạo, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh; tham mưu cho tỉnh ban hành các chủ trương, cơ chế, chính sách và phương án huy động các nguồn lực để thực hiện có hiệu quả đầu tư xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh.

3.16. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Tuyên Quang

Hướng dẫn, kiểm tra, chỉ đạo các ngân hàng thương mại, hệ thống quỹ tín dụng thực hiện tốt các chính sách cho vay vốn đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế hộ, trang trại, hợp tác xã, doanh nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn phục vụ xây dựng nông thôn mới.

3.17. Cục Thống kê tỉnh

Có trách nhiệm cập nhật, tổng hợp, phân tích, cung cấp số liệu định kỳ 6 tháng một lần về khu vực nông thôn cho Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Chỉ đạo tỉnh để kịp thời chỉ đạo thực hiện Đề án xây dựng nông thôn mới.

3.18. Ban Di dân tái định cư thủy điện Tuyên Quang

Lồng ghép nguồn lực điều chỉnh bổ sung quy hoạch tổng thể di dân tái định cư dự án thủy điện Tuyên Quang với việc thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới ở các xã có dân tái định cư.

3.19. Ban Điều phối dự án Hỗ trợ nông nghiệp, nông dân, nông thôn

Lồng ghép việc thực hiện các nội dung của dự án với việc thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn các xã thuộc dự án.

3.20. Đài Phát thanh và Truyền hình, Báo Tuyên Quang

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị liên quan: xây dựng và thực hiện chuyên mục xây dựng nông thôn mới trong chương trình, hàng tuần tuyên truyền chủ trương, quan điểm, chính sách của Đảng và Nhà nước, quy trình thủ tục, các bước tiến hành xây dựng nông thôn mới; biểu dương các điển hình tốt, phê phán những mặt tồn tại, hạn chế.

3.21. Đề nghị Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh

Chủ trì phối hợp với Ban Tuyên giáo, Ban Dân vận và các đoàn thể của tỉnh: tăng cường chỉ đạo Ủy ban Mặt trận tổ quốc các cấp và các đoàn thể nhân dân nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào "*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư*" gắn với xây dựng nông thôn mới. Đẩy mạnh thực hiện phong trào thi đua "*Tuyên Quang chung sức xây dựng nông thôn mới*" trên địa bàn tỉnh.

Chỉ đạo các cấp, các đoàn thể có liên quan tổ chức thực hiện tốt việc quán triệt, tuyên truyền chủ trương đường lối của Đảng, cơ chế, chính sách, cách thức tiến hành xây dựng nông thôn mới của Nhà nước để nâng cao nhận thức cho từng cán bộ, đảng viên, đoàn viên, hội viên, quần chúng nhân dân nhằm tập hợp sức mạnh của cả hệ thống chính trị thực hiện thắng lợi Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn toàn tỉnh.

4. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố

- Chủ động phối hợp với các ngành xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới để tổ chức thực hiện và gửi cơ quan Thường trực Chương trình.

- Ưu tiên đầu tư nguồn lực triển khai thực hiện các nội dung, nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới tại xã điểm để rút kinh nghiệm về phương pháp tổ chức triển khai, cách thức quản lý, hình thức huy động các nguồn lực, đặc biệt là huy động sức dân và điều chỉnh cho phù hợp. Phấn đấu đến 2015 các xã điểm đạt chuẩn "xã nông thôn mới".

- Xây dựng kế hoạch cụ thể để hỗ trợ đầu tư tại từng xã gắn với các tiêu chí đánh giá rõ ràng, công khai để quyết định lựa chọn công trình, địa phương được ưu tiên đầu tư.

- Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện công tác tuyên truyền, vận động các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội nghề nghiệp, các đoàn viên, hội viên và quần chúng nhân dân thực hiện tốt các chủ trương đường lối của Đảng, cơ chế, chính sách của Nhà nước, của tỉnh về xây dựng nông thôn mới.

- Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, hướng dẫn các xã đẩy nhanh tiến độ, sớm hoàn thành quy hoạch chung, đề án xây dựng nông thôn đảm bảo tiến độ, chất lượng, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội ở cơ sở theo từng lĩnh vực cụ thể, đảm bảo có sự kết nối vùng, ngành và đạt được sự đồng thuận cao của cộng đồng dân cư địa phương. Chỉ đạo các xã tiến hành quy hoạch chi tiết khu dân cư và hạ tầng công cộng khu dân cư; quy hoạch chi tiết khu sản xuất nông nghiệp và hạ tầng phục vụ sản xuất, khu sản xuất tiểu thủ công nghiệp - dịch vụ để triển khai quy hoạch chung và đề án của các xã.

- Tập trung xây dựng và triển khai thực hiện chương trình, các kế hoạch xây dựng nông thôn mới theo nội dung đề án tại địa phương; ưu tiên huy động, bố trí nguồn lực để tập trung thực hiện tại các xã điểm. Đồng thời, tập trung chỉ đạo, hướng dẫn các xã còn lại chủ động xác định, lựa chọn các tiêu chí chủ yếu có thể sớm hoàn thành để tập trung thực hiện; trước mắt ưu tiên chỉ đạo thực hiện các tiêu chí: phát triển sản xuất, giáo dục, y tế, hệ thống chính trị, điện, bưu điện, nước sạch nông thôn... phù hợp với nguồn lực, đáp ứng được nhu cầu thiết yếu của cộng đồng dân cư.

- Tổ chức thẩm định, phê duyệt quy hoạch, đề án nông thôn mới của các xã.

- Thẩm định, phê duyệt và tổng hợp tiến độ thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới của các xã hàng năm, 5 năm, báo cáo cơ quan thường trực Ban chỉ đạo của tỉnh.

- Thực hiện đôn đốc, kiểm tra, giám sát, hướng dẫn thực hiện các đề án xây dựng nông thôn mới của các xã.

- Tổng hợp danh sách xã đạt đủ các tiêu chí nông thôn mới gửi Ủy ban nhân dân tỉnh và Ban Chỉ đạo tỉnh trước tháng 11 hàng năm.

5. Ủy ban nhân dân xã

- Căn cứ quy hoạch, đề án xây dựng nông thôn mới của xã được duyệt xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới để tổ chức thực hiện và gửi Ủy ban nhân dân huyện để tổng hợp. Lựa chọn một số thôn làm điểm cho từng tiêu chí nông thôn mới.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động cán bộ, đảng viên và nhân dân địa phương thực hiện tốt các chủ trương đường lối của Đảng, cơ chế, chính sách của Nhà nước, của tỉnh, của huyện, của xã về xây dựng nông thôn mới ở cơ sở.

- Chịu trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo, chủ động, trực tiếp tổ chức thực hiện hoàn thành các nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới tại địa phương theo đúng quy định tại Thông tư 26/2011/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT-BTC.

- Quản lý chặt chẽ, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực xây dựng nông thôn mới theo quy định hiện hành của Nhà nước (kể cả nguồn vốn huy động của nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp).

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến các văn bản của Trung ương, của tỉnh, của huyện về chỉ đạo xây dựng nông thôn mới đến toàn thể cán bộ và nhân dân.

- Làm chủ đầu tư đối với một số hạng mục công trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã theo quy định hiện hành của Trung ương, của tỉnh và được giao theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

- Phân công các thành viên Ban quản lý xây dựng nông thôn mới triển khai các nội dung xây dựng nông thôn mới theo đề án, kế hoạch hàng năm.

- Tổ chức cho người dân và cộng đồng thực hiện các nội dung xây dựng nông thôn mới.

- Thường xuyên theo dõi, đánh giá, báo cáo kết quả thực hiện chương trình trên địa bàn xã cho Ban Chỉ đạo xây dựng nông thôn mới huyện, thành phố.

6. Ban phát triển thôn

- Thực hiện công tác tuyên truyền các nội dung về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn.

- Thực hiện sự chỉ đạo của cấp trên về các hoạt động xây dựng nông thôn mới tại thôn.

- Trực tiếp tham gia xây dựng Đề án xây dựng nông thôn mới trên địa bàn thôn; tổ chức triển khai thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch cụ thể hàng năm đã được cấp trên phê duyệt.

- Trực tiếp lập kế hoạch hàng năm để huy động nguồn lực phát triển sản xuất, chỉnh trang khu ở, vườn, ao, chuồng trại và đóng góp của nhân dân trong thôn để thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới tại thôn.

- Có trách nhiệm tổ chức họp dân lấy ý kiến về xây dựng kế hoạch, tổ chức bàn biện pháp thực hiện kế hoạch, cùng với cấp trên thực hiện nghiệm thu các chỉ tiêu kế hoạch đã thực hiện hoàn thành, thông báo và quyết toán phân nguồn lực, kinh phí hàng năm do dân đóng góp để thực hiện xây dựng nông thôn mới tại thôn.

- Có trách nhiệm lập phương án kế hoạch chỉ đạo, vận động nhân dân trong thôn bảo vệ, duy tu, bảo dưỡng các công trình đã thực hiện trên địa bàn.

- Vận động các hộ gia đình:

+ Tổ chức lao động, sản xuất, kinh doanh, học tập đạt chất lượng, hiệu quả.

+ Phát triển sản xuất hàng hoá và xây dựng nhà ở phải theo quy hoạch, bố trí xây dựng khuôn viên nhà, vườn, ao, tường rào, cổng và các công trình khác đảm bảo xanh, sạch, đẹp; ưu tiên đầu tư các công trình nhà vệ sinh, nhà tắm, nước sinh hoạt đạt chuẩn; xây dựng chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh, không ảnh hưởng đến các hộ lân cận.

+ Tham gia đóng góp công lao động, vật liệu, tiền theo quy định của thôn đối với từng tiêu chí nông thôn mới và tự nguyện hiến đất để xây dựng hạ tầng thiết yếu theo quy hoạch.

+ Chủ động lựa chọn nghề phù hợp để tham gia các chương trình tập huấn, đào tạo nghề.

+ Chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, tích cực tham gia các phong trào ở địa phương; xây dựng gia đình hòa thuận hạnh phúc, tiến bộ, tương trợ giúp đỡ cộng đồng và tham gia bảo vệ an ninh, trật tự trên địa bàn thôn, xã.

II. CÔNG NHẬN XÃ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI

- Các xã căn cứ vào Bộ tiêu chí nông thôn mới tự đánh giá, nếu đạt đủ các tiêu chí theo quy định thì báo cáo Ủy ban nhân dân huyện để tổng hợp danh sách gửi Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Chỉ đạo tỉnh trước tháng 11 hàng năm.

- Ban Chỉ đạo nông thôn mới của tỉnh thành lập các tổ công tác thẩm định và ra quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới.

III. THÔNG TIN, BÁO CÁO

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu thiết lập hệ thống báo cáo, quản lý Chương trình từ tỉnh đến cơ sở.

1. Ủy ban nhân dân cấp xã: Cử 01 cán bộ chuyên theo dõi, tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện Chương trình. Định kỳ hàng tháng, quý, 6 tháng, 1 năm, 5 năm và đột xuất báo cáo kết quả thực hiện Chương trình cho Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện: Giao cho cơ quan thường trực, điều phối Chương trình (Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Phòng Kinh tế) là đơn vị tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện Chương trình của địa phương. Định kỳ hàng tháng, quý, 6 tháng, 1 năm, 5 năm và đột xuất báo cáo kết quả thực hiện Chương trình trên địa bàn huyện, thành phố cho Ban Chỉ đạo tỉnh.

3. Các sở, ban, ngành liên quan: Cử 01 cán bộ theo dõi, tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ của ngành trong xây dựng nông thôn mới. Định kỳ hàng quý, 6 tháng, 1 năm, 5 năm và đột xuất báo cáo kết quả thực hiện Chương trình lĩnh vực quản lý cho Ban Chỉ đạo tỉnh.

4. Văn phòng điều phối tỉnh: Giúp Ban Chỉ đạo tỉnh theo dõi, tổng hợp kết quả thực hiện Chương trình của các huyện, thành phố, các sở, ban, ngành của tỉnh. Định kỳ hàng quý, 6 tháng, 1 năm, 5 năm tổng hợp báo cáo tiến độ, kết quả thực hiện Chương trình trên địa bàn toàn tỉnh cho Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Chỉ đạo Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

IV. ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG ĐỀ ÁN

Trong quá trình tổ chức thực hiện, trường hợp có khó khăn, vướng mắc, yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố có trách nhiệm tổng hợp ý kiến, đề xuất biện pháp giải quyết, gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Châu Văn Lâm